



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

38/GP-NHNN

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

**Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh số**

0100112733

Ngày 15 tháng 4 năm 1992

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100112733 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Tan Sri Dato' Sri Dr Teh Hong Piow

Chủ tịch

(đến ngày 12 tháng 12 năm 2022)

Dato' Chang Kat Kiam

Thành viên

Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah

Thành viên

Ông Lee Chin Guan

Thành viên

Ông Chee Keng Eng

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chee Keng Eng

Tổng Giám đốc

Ông Đào Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Raymond Wong Chen Onn

Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Chee Keng Eng

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Thùy

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh

Thành viên thường trực

Ông Tạ Quang Huy

Thành viên không thường trực

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11

Tòa nhà Tungshing Square

Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

38
CỔ
CH
K
V L

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Đào Văn Chang Kat Kiam
Thành viên

Ông Lee Chin Guan
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/11
Y
TH
P



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00038-23-2



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2023

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2023-007-1

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	179.754
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	793.014
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	14.062.819
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	14.062.819	9.802.694
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-
VI	Cho vay khách hàng	24.476.219	20.568.769
1	Cho vay khách hàng	24.759.442	20.834.653
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(283.223)	(265.884)
VIII	Chứng khoán đầu tư	2.399.228	2.608.020
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.399.228	2.608.020
X	Tài sản cố định	246.373	271.080
1	Tài sản cố định hữu hình	220.826	230.205
a	Nguyên giá	495.614	440.866
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(274.788)	(210.661)
3	Tài sản cố định vô hình	25.547	40.875
a	Nguyên giá	119.793	111.285
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(94.246)	(70.410)
XII	Tài sản Có khác	266.751	223.994
1	Các khoản phải thu	13(a) 54.368	47.407
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13(b) 147.795	109.445
3	Tài sản Có khác	13(c) 65.138	67.692
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13(d) (550)	(550)
TỔNG TÀI SẢN		42.424.158	34.186.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	15.192.332
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.192.332
III	Tiền gửi của khách hàng	15	18.410.820
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	10.960
VII	Các khoản nợ khác	16	367.619
1	Các khoản lãi, phí phải trả		303.616
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		64.003
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.981.731
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	8.442.427
1	Vốn của TCTD		6.000.000
a	Vốn điều lệ		6.000.000
2	Các quỹ của TCTD		535.004
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.907.423
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.442.427
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.424.158

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	31	611.122	3.401.741
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.645	17.984
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		5.627	19.942
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		599.850	3.363.815
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31	135.350	91.285
5	Bảo lãnh khác	31	739.402	591.869
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32	107.296	123.400
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33	275.506	251.024
9	Tài sản và chứng từ khác	34	8.800	6.420

Ngày 21 tháng 2 năm 2023

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	2.145.776	1.567.129
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(1.012.563)	(616.090)
I	Thu nhập lãi thuần	18	1.133.213	951.039
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	65.257	55.212
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	19	(12.133)	(8.361)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	19	53.124	46.851
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	95.769	91.470
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	-	10.907
5	Thu nhập từ hoạt động khác	22	2.253	24.355
6	Chi phí hoạt động khác	22	(54)	(126)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	22	2.199	24.229
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.284.305	1.124.496
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	23	(659.878)	(569.543)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		624.427	554.953
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(43.898)	(79.388)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		580.529	475.565
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(117.751)	(96.217)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	(117.751)	(96.217)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		462.778	379.348

Ngày 21 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chi tiêu	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.107.426	1.565.345
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(954.471)	(578.452)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	53.124	46.851
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	95.845	91.310
05	Thu nhập/(chi phí) khác nhận được/(đã trả)	1.114	(21)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.085	24.250
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(568.305)	(489.946)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(107.412)	(98.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		628.406	560.475
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	208.792	(429.906)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.211	(12.632)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.924.789)	(3.715.392)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(26.635)	-
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(4.407)	(2.707)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
16	Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6.118.914	2.658.136
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.573.541	1.650.225
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.960	-
21	Tăng khác về nợ hoạt động	3.415	565
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.603.408	708.764
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(66.866)	(92.692)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(66.866)	(92.692)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	4.536.542	616.072
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	10.499.045	9.882.973
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 26)	15.035.587	10.499.045

Ngày 21 tháng 2 năm 2023

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.000.000 triệu VND (31/12/2021: 6.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và mười hai (12) phòng giao dịch (31/12/2021: một (1) Hội sở chính, mười chín (19) chi nhánh và mười (10) phòng giao dịch).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 964 nhân viên (31/12/2021: 890 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh 40). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại TCTD khác trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc

Nhóm	Tình trạng quá hạn
	<p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung bằng 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ (31/12/2021: 30%).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
▪ Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(i) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(j) **Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(k) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc khoản mục "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” dưới khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(l) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ khác khoản được trình bày tại Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f) và 3(i), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(p) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(d) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(d) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bán chéo bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(y) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động :

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	143.180	106.955
Tiền mặt bằng USD	36.533	47.664
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	41	18
	<hr/>	<hr/>
	179.754	154.637

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	754.652	422.963
- Bằng USD	38.362	118.751
	<hr/>	<hr/>
	793.014	541.714

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.723	14.466
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	267.670	441.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	35.516	54.909
	313.909	511.184
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.950.000	580.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	10.798.910	8.711.510
	13.748.910	9.291.510
	14.062.819	9.802.694

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,15% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,38%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 5,00%	1,50% - 1,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,22% - 5,18%	0,08% - 0,40%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.748.910	9.291.510

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	601.710	-	10.960
	601.710	-	10.960
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.352.335	15.155	-
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	4.632	56	-
	3.356.967	15.211	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	1.223.888	2.286.139
Cho vay thương mại bằng VND	23.535.554	18.548.514
	24.759.442	20.834.653

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	23.931.973	20.314.048
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	350.631	160.806
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	67.150	38.539
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	58.224	77.013
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	351.464	244.247
	24.759.442	20.834.653

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	13.199.826	10.545.796
Nợ trung hạn	1.177.669	1.190.727
Nợ dài hạn	10.381.947	9.098.130
	<u>24.759.442</u>	<u>20.834.653</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	51.055	44.267
Công ty cổ phần	4.523.626	4.112.485
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	8.463.006	6.859.879
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.106.646	1.050.141
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	10.615.109	8.767.881
	<u>24.759.442</u>	<u>20.834.653</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	4.703.481	3.412.956
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.270.321	5.333.687
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.414	25.658
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	188.955	263.500
Giáo dục và đào tạo	42.228	28.852
Phát triển và đầu tư bất động sản	257.633	221.115
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	9.379.295	7.933.505
Dịch vụ tài chính	179.509	129.258
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	9.346	7.017
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40.028	42.072
Thông tin và truyền thông	61.119	52.196
Vận tải và kho bãi	812.543	576.692
Xây dựng	1.105.817	836.354
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	111.818	90.686
Hoạt động dịch vụ khác	2.571.935	1.881.105
	<u>24.759.442</u>	<u>20.834.653</u>

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay thương mại bằng USD	2,60% - 7,72%	1,36% - 9,63%
Cho vay thương mại bằng VND	5,00% - 13,18%	1,65% - 10,70%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	183.059	154.428
Dự phòng cụ thể (ii)	100.164	111.456
	283.223	265.884

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	154.428	122.583
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 24)	28.631	31.845
Số dư cuối năm	183.059	154.428

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.456	63.930
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 24)	15.267	47.543
Sử dụng dự phòng trong năm	(26.635)	-
Chênh lệch tỷ giá	76	(17)
Số dư cuối năm	100.164	111.456

10. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	965.809	812.789
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.433.419	1.795.231
	<hr/>	<hr/>
	2.399.228	2.608.020

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm (31/12/2021: từ 5 đến 10 năm) và lãi suất từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm (31/12/2021: từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 5 đến 10 năm (31/12/2021: 5 đến 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,58%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2021: 6,53%/năm đến 7,05%/năm), lãi trả hàng năm.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.433.419	1.795.231

• NHH
• V
• C

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	195.918	198.087	46.861	440.866
Tăng trong năm	26.062	26.410	5.886	58.358
Thanh lý/xóa sổ	(867)	(1.123)	(1.620)	(3.610)
Số dư cuối năm	221.113	223.374	51.127	495.614
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	80.901	103.991	25.769	210.661
Khấu hao trong năm	27.962	31.987	7.788	67.737
Thanh lý/xóa sổ	(867)	(1.123)	(1.620)	(3.610)
Số dư cuối năm	107.996	134.855	31.937	274.788
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	115.017	94.096	21.092	230.205
Số dư cuối năm	113.117	88.519	19.190	220.826

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 89.248 triệu VND (31/12/2021: 60.241 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	156.862	169.435	42.666	368.963
Tăng trong năm	39.326	29.276	4.195	72.797
Thanh lý/xóa sổ	(270)	(624)	-	(894)
Số dư cuối năm	195.918	198.087	46.861	440.866
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	57.612	75.849	19.106	152.567
Khấu hao trong năm	23.559	28.766	6.663	58.988
Thanh lý/xóa sổ	(270)	(624)	-	(894)
Số dư cuối năm	80.901	103.991	25.769	210.661
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	99.250	93.586	23.560	216.396
Số dư cuối năm	115.017	94.096	21.092	230.205

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	111.285	91.390
Tăng trong năm	8.508	19.895
Số dư cuối năm	119.793	111.285
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	70.410	49.833
Khấu hao trong năm	23.836	20.577
Số dư cuối năm	94.246	70.410
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	40.875	41.557
Số dư cuối năm	25.547	40.875

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 43.648 triệu VND (31/12/2021: 34.280 triệu VND).

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	40.935	37.968
Các khoản phải thu bên ngoài khác	9.099	3.500
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	4	20
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	4.330	5.919
	<hr/>	<hr/>
	54.368	47.407
	<hr/>	<hr/>

(b) Các khoản lãi phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	7.853	1.830
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	46.828	43.311
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	92.912	64.302
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	202	2
	<hr/>	<hr/>
	147.795	109.445
	<hr/>	<hr/>

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	65.138	67.692
	<hr/>	<hr/>

13. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	550	2.418
Trích lập dự phòng trong năm	-	32
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.900)
Số dư cuối năm	550	550

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	697	512
Bằng USD	181.457	7.281
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	3.870.000	2.480.000
Bằng USD	11.140.178	6.585.625
	15.192.332	9.073.418

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90% - 5,50%	1,10% - 2,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,10% - 4,74%	0,10% - 0,26%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	2.138.250	1.831.800
Bằng USD	1.318.863	1.291.522
Bằng ngoại tệ khác	23.162	29.472
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	14.354.519	13.126.326
Bằng USD	101.039	106.867
Bằng ngoại tệ khác	2.685	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	41.285	63.696
Bằng USD	87.363	91.640
Bằng ngoại tệ	4.816	77
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	253.578	223.546
Bằng USD	73.055	68.797
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	12.158	3.369
Bằng USD	47	167
	18.410.820	16.837.279

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	12.300.061	11.682.432
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	539.254	634.984
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	3.824.022	3.998.100
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	7.936.785	7.049.348
Tiền gửi của cá nhân	6.080.872	5.109.570
Các đối tượng khác	29.887	45.277
	18.410.820	16.837.279

15. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	4,00% - 9,50%	3,30% - 7,80%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90% - 10,00%	2,60% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

16. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	295.580	243.057
Lãi tiền gửi các TCTD khác	8.036	609
Lãi phải trả khác	-	1.858
	303.616	245.524

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	64.003	50.249
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 29)</i>	48.832	33.062
	64.003	50.249

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/DT
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.000.000	271.594	137.091	1.191.616	7.600.301
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	379.348	379.348
Trích lập các quỹ	-	37.936	18.966	(56.902)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.000.000	309.530	156.057	1.514.062	7.979.649
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	462.778	462.778
Trích lập các quỹ	-	46.278	23.139	(69.417)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.000.000	355.808	179.196	1.907.423	8.442.427

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
 Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
 Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn góp

	Được duyệt và đã góp	
	Triệu VND	%
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	6.000.000	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

18. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	230.310	27.360
Các khoản cho vay khách hàng	1.737.451	1.372.985
Chứng khoán đầu tư	140.125	130.424
Dịch vụ bảo lãnh	8.805	9.512
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	29.085	26.848
	<u>2.145.776</u>	<u>1.567.129</u>
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	736.000	585.225
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	276.110	30.684
Chi phí tiền lãi khác	453	181
	<u>1.012.563</u>	<u>616.090</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>1.133.213</u>	<u>951.039</u>

19. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	58.682	50.225
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	5.820	4.230
Dịch vụ khác	755	757
	65.257	55.212
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	3.999	2.721
Dịch vụ liên lạc	2.140	1.831
Phí ngân hàng	4.175	3.034
Phí môi giới	1.819	775
	12.133	8.361
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	53.124	46.851

20. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	82.787	64.055
Các công cụ tài chính phái sinh	20.243	28.969
	103.030	93.024
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	2.016	404
Các công cụ tài chính phái sinh	5.245	1.150
	7.261	1.554
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	95.769	91.470

21. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(143)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	11.050
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	10.907

22. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.085	24.250
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.168	105
	2.253	24.355
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(54)	(126)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	2.199	24.229

23. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	844	643
Chi phí cho nhân viên	347.724	297.580
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	301.529	257.666
Các khoản chi đóng góp theo lương	46.130	39.289
Chi trợ cấp	65	625
Chi về tài sản	236.919	209.534
Trong đó:		
Chi khấu hao tài sản	91.573	79.565
Chi thuê văn phòng	113.268	102.165
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	66.950	56.407
Trong đó:		
Công tác phí	6.708	4.147
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	7.441	5.347
Chi phí dự phòng tài sản Có khác	-	32
	659.878	569.543

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	28.631	31.845
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	15.267	47.543
	43.898	79.388

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117.751	96.217

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	580.529	475.565
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.230	5.520
Thu nhập chịu thuế TNDN	588.759	481.085
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	117.751	96.217
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	2.393	2.015
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.268	23.898
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(107.412)	(98.862)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	36.000	23.268

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
 Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền
 Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	179.754	154.637
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	793.014	541.714
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	313.909	511.184
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	13.748.910	9.291.510
	15.035.587	10.499.045

27. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng mẹ	90.243	128.645
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	10.562.610	6.408.205
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	9.415.188	4.875.250
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	209	28
Cambodian Public Bank (Đơn vị cùng hệ thống)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	1.827	4.721
Public Bank Hong Kong (Đơn vị cùng hệ thống)		
Tiền gửi thanh toán tại Public Bank Hong Kong	2.027	2.712

27. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	643.342.999	267.701.912
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	639.011.079	266.872.696
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	451.471.091	223.722.799
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	447.064.223	221.154.734
Thu nhập lãi tiền gửi	118.925	12.433
Chi phí lãi tiền gửi	123.986	6.529

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng Thành viên	3.410	3.418
Ban Tổng Giám đốc	18.819	17.530
Ban Kiểm soát	3.733	3.488

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	13.209	10.111
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	10.982	13.657
Chi phí lãi tiền gửi	607	257

28. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	927	865
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	245.726	208.160
2. Thu nhập khác	51.219	44.758
Tổng thu nhập	296.945	252.918
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	22	20
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	27	24

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số dư tại ngày 1/1/2022 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2022 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	910	6.125	(6.051)	984
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	23.268	120.144	(107.412)	36.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.765	27.967	(26.715)	10.017
Các loại thuế khác	119	8.738	(7.026)	1.831
	33.062	162.974	(147.204)	48.832

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư tại ngày 1/1/2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	887	5.041	(5.018)	910
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	23.898	98.232	(98.862)	23.268
Thuế thu nhập cá nhân	7.079	22.713	(21.027)	8.765
Các loại thuế khác	34	1.473	(1.388)	119
	31.898	127.459	(126.295)	33.062

30. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	53.439.385	41.192.605
Động sản	3.571.566	2.368.132
Giấy tờ có giá	2.825.367	2.929.085
Các tài sản đảm bảo khác	1.639.564	2.121.728
	<hr/>	<hr/>
	61.475.882	48.611.550

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	31/12/2022 Triệu VND		31/12/2021 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	5.645	-	5.645	17.984	-	17.984
▪ Cam kết bán ngoại tệ	5.627	-	5.627	19.942	-	19.942
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	599.850	-	599.850	3.363.815	-	3.363.815
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	135.987	637	135.350	91.991	706	91.285
Bảo lãnh khác	750.368	10.966	739.402	594.577	2.708	591.869

32. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	107.214	123.318
Phí phải thu chưa thu được	82	82
	<hr/>	<hr/>
	107.296	123.400
	<hr/>	<hr/>

33. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	260.713	234.580
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.793	16.444
	<hr/>	<hr/>
	275.506	251.024
	<hr/>	<hr/>

34. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	8.800	6.420
	<hr/>	<hr/>
	8.800	6.420
	<hr/>	<hr/>

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	179.754	-	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	793.014	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.252.758	10.810.061	14.062.819
Cho vay khách hàng – gộp	24.759.442	-	24.759.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.399.228	-	2.399.228
Tài sản cố định	246.373	-	246.373
Tài sản Có khác – gộp	260.698	6.603	267.301
	31.891.267	10.816.664	42.707.931
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.775.108	9.417.224	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	18.211.170	199.650	18.410.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.960	-	10.960
Các khoản lãi, phí phải trả	296.945	6.671	303.616
Các khoản nợ phải trả khác	64.003	-	64.003
	24.358.186	9.623.545	33.981.731
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	611.122	-	611.122
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	135.350	135.350
Bảo lãnh	739.402	-	739.402
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	107.296	-	107.296
Nợ khó đòi đã xử lý	275.506	-	275.506
Tài sản và chứng từ khác	8.800	-	8.800
Cam kết thuê hoạt động	724.592	-	724.592

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	154.637	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	541.714	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.020.800	6.781.894	9.802.694
Các công cụ tài chính phái sinh	15.211	-	15.211
Cho vay khách hàng – gộp	20.834.653	-	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.608.020	-	2.608.020
Tài sản cố định	271.080	-	271.080
Tài sản Có khác – gộp	223.854	690	224.544
	27.669.969	6.782.584	34.452.553
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.193.412	4.880.006	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	16.595.873	241.406	16.837.279
Các khoản lãi, phí phải trả	245.242	282	245.524
Các khoản nợ phải trả khác	50.249	-	50.249
	21.084.776	5.121.694	26.206.470
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	3.401.741	-	3.401.741
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	91.285	91.285
Bảo lãnh	591.869	-	591.869
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	123.400	-	123.400
Nợ khó đòi đã xử lý	251.024	-	251.024
Tài sản và chứng từ khác	6.420	-	6.420
Cam kết thuê hoạt động	635.965	-	635.965

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng cá nhân. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 31.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính.

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa quá hạn	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.062.819	-	-	14.062.819
- Tiền gửi tại TCTD khác	14.062.819	-	-	14.062.819
Cho vay khách hàng	24.012.099	314.291	433.052	24.759.442
Chứng khoán đầu tư	2.399.228	-	-	2.399.228
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.399.228	-	-	2.399.228
Tài sản Có khác	266.751	-	550	267.301
	40.740.897	314.291	433.602	41.488.790

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.802.694	-	-	9.802.694
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.802.694	-	-	9.802.694
Cho vay khách hàng	20.261.315	179.307	394.031	20.834.653
Chứng khoán đầu tư	2.608.020	-	-	2.608.020
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.608.020	-	-	2.608.020
Tài sản Có khác	223.994	-	550	224.544
	32.896.023	179.307	394.581	33.469.911

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, Thuyết minh 8, Thuyết minh 10, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu VND	
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	179.754	-	-	-	-	-	179.754	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	442.891	350.123	-	-	-	-	793.014	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	40.045	1.417.800	-	-	-	-	14.062.819	
Cho vay khách hàng – góp	810.538	-	4.823.536	9.006.021	1.263.734	499.014	-	24.759.442	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	1.433.419	406.704	-	2.399.228	
Tài sản cố định	-	246.373	-	-	-	-	-	246.373	
Tài sản Có khác – góp	550	266.751	-	-	-	-	-	267.301	
	811.088	1.175.814	21.311.696	6.241.336	9.006.021	2.697.153	905.718	559.105	42.707.931
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	181.457	15.010.875	-	-	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	-	1.621.542	5.216.058	3.080.550	4.591.491	3.236.484	664.695	-	18.410.820
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.960	-	-	-	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	-	367.619	-	-	-	-	-	-	367.619
	-	2.181.578	20.226.933	3.080.550	4.591.491	3.236.484	664.695	-	33.981.731
Mức chênh lệch cam với lãi suất netting	811.088	(1.005.764)	1.084.763	3.160.786	4.414.530	(539.331)	241.023	559.105	8.726.200

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	154.637	-	-	-	-	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	206.298	335.416	-	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	59.561	6.167.993	3.575.140	-	-	-	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	15.211	-	-	-	-	-	15.211
Cho vay khách hàng – góp	172.804	-	2.125.654	3.827.504	13.049.620	1.134.099	524.972	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	150.040	-	-	1.845.511	411.535	2.608.020
Tài sản cố định	-	271.080	-	-	-	-	-	271.080
Tài sản Có khác – góp	550	223.994	-	-	-	-	-	224.544
	173.354	930.781	8.779.103	7.402.644	13.049.620	2.979.610	936.507	34.452.553
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.281	7.722.352	1.343.785	-	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	-	1.621.031	4.366.475	2.971.323	4.433.454	2.979.380	465.616	16.837.279
Các khoản nợ khác	-	295.773	-	-	-	-	-	295.773
	-	1.924.085	12.088.827	4.315.108	4.433.454	2.979.380	465.616	26.206.470
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	173.354	(993.304)	(3.309.724)	3.087.536	8.616.166	230	470.891	8.246.083

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,40%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6,67%	8,50%	5,26%	3,71%
Cho vay khách hàng	9,62%	7,70%	9,02%	8,01%	9,34%	8,24%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,14%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	4,57%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,40%	6,01%	7,74%	6,66%	6,89%	7,18%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,31%	5,16%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	5,70%	5,34%	6,73%	6,84%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4,55%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,63%	1,60%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	5,20%	-	-	6,74%	6,58%	5,27%	1,40%
Cho vay khách hàng	7,37%	6,38%	8,24%	7,70%	7,62%	8,24%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,89%	2,20%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,22%	4,34%	5,27%	6,10%	5,60%	6,12%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	0,27%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2,75%	2,44%	2,56%	2,53%	3,00%	3,00%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	0,18%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	(1.719)	(1.375)
VND	1%	87.427	69.798

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND
USD	1%	34.929	27.943
VND	1%	45.580	36.464

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNNVN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	143.180	36.533	18	-	23	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	754.652	38.362	-	-	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.960.723	11.066.580	7.411	2.338	25.767	14.062.819
Cho vay khách hàng – gộp	23.535.554	1.223.888	-	-	-	24.759.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.399.228	-	-	-	-	2.399.228
Tài sản cố định	246.373	-	-	-	-	246.373
Tài sản Có khác – gộp	256.597	10.704	-	-	-	267.301
	30.296.307	12.376.067	7.429	2.338	25.790	42.707.931
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.870.697	11.321.635	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	16.799.790	1.580.367	5.398	-	25.265	18.410.820
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	601.710	(590.750)	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	353.369	14.007	241	-	2	367.619
	21.625.566	12.325.259	5.639	-	25.267	33.981.731
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.670.741	50.808	1.790	2.338	523	8.726.200
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.554.353	297.853	14.330	-	10.940	1.877.476
Trạng thái tiền thuần	10.225.094	348.661	16.120	2.338	11.463	10.603.676

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	106.955	47.664	3	-	15	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	422.963	118.751	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	594.466	9.153.319	10.571	4.289	40.049	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	3.372.178	(3.356.967)	-	-	-	15.211
Cho vay khách hàng - góp	18.548.514	2.286.139	-	-	-	20.834.653
Chứng khoán đầu tư - góp	2.608.020	-	-	-	-	2.608.020
Tài sản cố định	271.080	-	-	-	-	271.080
Tài sản Có khác - góp	219.793	4.751	-	-	-	224.544
	26.143.969	8.253.657	10.574	4.289	40.064	34.452.553
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.480.512	6.592.906	-	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	15.248.737	1.558.993	4.597	-	24.952	16.837.279
Các khoản nợ khác	290.036	5.735	1	-	1	295.773
	18.019.285	8.157.634	4.598	-	24.953	26.206.470
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.124.684	96.023	5.976	4.289	15.111	8.246.083
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.267.902	159.210	19.884	-	18.743	4.465.739
Trạng thái tiền thuần	12.392.586	255.233	25.860	4.289	33.854	12.711.822

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND</i>
USD	1%	508	406
EUR	1%	18	14

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND</i>
USD	1%	960	768
EUR	1%	60	48

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, các khoản chứng khoán đầu tư khác và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	179.754	-	-	-	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	793.014	-	-	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	12.645.019	1.417.800	-	-	14.062.819
Cho vay khách hàng - góp	352.318	458.220	2.030.117	4.610.031	7.471.065	5.785.541	24.759.442
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	406.704	1.992.524	2.399.228
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	246.373	246.373
Tài sản Có khác - góp	550	-	266.751	-	-	-	267.301
Tổng tài sản	352.868	458.220	15.914.655	6.027.831	7.471.065	8.024.438	42.707.931
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.192.332	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.928.567	2.966.485	7.850.732	665.036	18.410.820
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ chính khác	-	-	10.960	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	-	-	367.619	-	-	-	367.619
Tổng nợ phải trả	-	-	22.499.478	2.966.485	7.850.732	665.036	33.981.731
Mức chênh thanh khoản ròng	352.868	458.220	(6.584.823)	3.061.346	(379.667)	8.024.438	8.726.200

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	154.637	-	-	-	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	541.714	-	-	-	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.227.554	3.575.140	-	-	9.802.694
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	15.155	56	-	-	15.211
Cho vay khách hàng – gộp	160.930	11.874	1.190.259	3.553.016	1.783.295	8.402.015	20.834.653
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	150.040	-	200.459	1.845.985	2.608.020
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	271.080	271.080
Tài sản Có khác – gộp	550	-	223.994	-	-	-	224.544
Tổng tài sản	161.480	11.874	8.503.353	7.128.212	5.933.723	10.519.080	34.452.553
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.729.633	1.343.785	-	-	9.073.418
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.959.019	2.977.204	7.435.113	465.943	16.837.279
Các khoản nợ khác	-	-	295.773	-	-	-	295.773
Tổng nợ phải trả	-	-	13.984.425	4.320.989	7.435.113	465.943	26.206.470
Mức chênh thanh khoản ròng	161.480	11.874	(5.481.072)	2.807.223	(1.501.390)	10.519.080	8.246.083

37. Thuyết minh về công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

37. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	179.754	-	-	179.754	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	793.014	-	-	793.014	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	14.062.819	-	-	14.062.819	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	24.759.442	-	-	24.759.442	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	2.399.228	-	2.399.228	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	156.894	-	-	156.894	(*)
	-	-	39.951.923	2.399.228	-	42.351.151	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.192.332	15.192.332	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	18.410.820	18.410.820	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	10.960	-	-	-	-	10.960	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	318.787	318.787	(*)
	10.960	-	-	-	33.921.939	33.932.899	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

37. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	154.637	-	-	154.637	154.637
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	541.714	-	-	541.714	541.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	9.802.694	-	-	9.802.694	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.211	-	-	-	-	15.211	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	20.834.653	-	-	20.834.653	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	2.608.020	-	2.608.020	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	112.945	-	-	112.945	(*)
	15.211	-	31.446.643	2.608.020	-	34.069.874	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.073.418	9.073.418	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	16.837.279	16.837.279	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	262.711	262.711	(*)
	-	-	-	-	26.173.408	26.173.408	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



38. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	49.030	44.875
Từ 1 đến 5 năm	526.714	420.590
Trên 5 năm	148.848	170.500
	724.592	635.965

39. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

40. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
AUD	15.963	16.526
CAD	17.431	17.896
EUR	25.194	25.779
GBP	28.475	30.722
JPY	179	198
SGD	17.580	16.855
USD	23.630	22.805

Ngày 21 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chê Keng Eng
Tổng Giám đốc